

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 190/QĐ -TH ngày 30/06/2025 của trường Tiểu học Vĩnh Tiến - Cổ Am)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	0
1	Học phí (nếu có)	0
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu	
1.3	Tổng số thu trong năm	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>	0
2.1	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
2.1.7	Số dư cuối năm	
	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3.1	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: -	
	-	
	-	
3.1.6	Số dư cuối năm	
	

¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Dự toán
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1.	Dịch vụ trông xe	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.1.2	Mức thu : 15.000đ/tháng	15.000
4.1.3	Tổng số thu năm học 2024-2025	38.310.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	38.310.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	38.310.000
4.1.6	Số chi trong năm	38.310.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	30.648.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.831.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	3.831.000
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác: phí chuyển tiền	
4.1.7	Số dư cuối năm	0
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
5.1	Học tiếng Anh tăng cường	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.1.2	Mức thu /tiết/học sinh	9.000
5.1.3	Tổng số thu năm học 2024-2025	137.016.000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng năm học 2024-2025	137.016.000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	137.016.000
5.1.6	Số chi trong năm học 2024-2025	137.016.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng giảng dạy với Công ty CP Phát Triển Giáo Dục GLOBALEDU Việt Nam.	109.641.600
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	4.903.776
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	17.127.000
	- Chi phúc lợi	4.713.060
	- Chi khác: phí chuyển tiền	82.500
	- Chi thuế TNDN	548.064
5.1.7	Số dư cuối năm học 2024-2025	0
5.2	Học kĩ năng sống	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.2.2	Mức thu /tiết/học sinh	9.000
5.2.3	Tổng số thu trong năm học 2024-2025	137.016.000
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 2024-2025	137.016.000
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	137.016.000
5.2.6	Số chi trong năm học 2024-2025	137.016.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng giảng dạy với Công ty TNHH Giáo Dục và Đào Tạo Phát Triển Kỹ Năng Anh Dương.	109.641.600
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	4.903.776
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	17.127.000
	- Chi phúc lợi	4.795.560
	- Chi khác: phí chuyển tiền	0
	- Chi thuế TNDN	548.064
5.2.7	Số dư cuối năm học 2024-2025	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6.1	Quý Vòng tay bè bạn	
6.1.1	Số học sinh 572	

TT	Nội dung	Dự toán
6.1.2	Mức thu : Tiết kiệm tiền ăn sáng 1.000đ/tuần....	
6.1.3	Tổng thu năm học 2024-2025	16.218.368
6.1.4	Đã chi năm học 2024-2025	16.218.000
6.1.5	Dư	368
6.2	Quản lý học sinh ngoài giờ	
6.2.1	Số học sinh 572	
6.2.2	Mức thu : 10.000đ/tiết	
6.2.3	Tổng thu năm học 2024-2025	719.690.000
6.2.4	Đã chi năm học 2024-2025	719.690.000
6.2.5	Dư	0
6.3	Hỗ trợ hoạt động giáo dục	
6.3.1	Số học sinh 572	
6.3.2	Mức thu : 30.000đ/tháng	30.000
6.3.3	Tổng thu năm học 2024-2025	151.290.000
6.3.4	Đã chi năm học 2024-2025	151.290.000
6.3.5	Dư	0
6.4	Kinh phí nước uống học sinh	
6.4.1	Số học sinh 572	
6.4.2	Mức thu :	
6.4.3	Tổng thu năm học 2024-2025	48.260.000
6.4.4	Đã chi năm học 2024-2025	48.260.000
6.4.5	Dư	0
6.5	Kinh phí ăn bán trú	
6.5.1	Số học sinh: 258	
6.5.2	Mức thu : 23.000đ/suất	
6.5.3	Tổng thu năm học 2024-2025	882.878.000
6.5.4	Đã chi năm học 2024-2025	882.878.000
6.5.5	Dư	0
6.6	Kinh phí chăm sóc bán trú	
6.6.1	Số học sinh: 258	
6.6.2	Mức thu : 100.000đ/học sinh/tháng	
6.6.3	Tổng thu năm học 2024-2025	198.692.000
6.6.4	Đã chi năm học 2024-2025	198.691.173
6.6.5	Dư	827
6.7	Kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất bán trú	
6.7.1	Số học sinh: 71	
6.7.2	Mức thu : 200.000đ	
6.7.3	Tổng thu năm học 2024-2025	14.200.000
6.7.4	Đã chi năm học 2024-2025	14.200.000
6.7.5	Dư	0
6.8	Kinh phí BHYT học sinh	
6.8.1	Số học sinh: 572HS	
6.8.2	Mức thu : Theo công văn số 264/BHXH-BPT ngày 30/07/2024 về mức thu BHYT học sinh.	
6.8.3	Tổng thu năm học 2024-2025	398.918.520
6.8.4	Đã chi năm học 2024-2025	398.918.520
6.8.5	Dư	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	

TT	Nội dung	Dự toán
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.409.401.575
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.877.505.575
	Chi thanh toán cá nhân	8.172.050.940
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	705.454.635
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	531.896.000
	Chi thanh toán cá nhân	334.130.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	197.766.000
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	

TT	Nội dung	Dự toán
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	189.973.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	158.940.167
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	126.857.000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	174.708.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	101.810.851
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	40.116.614
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Tam Cường, ngày 30 tháng 06 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Vân Anh

Phạm Thị Hợi